THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TẠO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THEO QUY MÔ NGÂN HÀNG

ThS. Nguyễn Thị Diễm Hương*

Nghiên cứu này phân tích thực trạng và cấu trúc tạo thanh khoản của hệ thống Ngân hàng Thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2009-2024. Sử dụng phương pháp đo lường "Cat Fat" của Berger và Bouwman (2009) trên mẫu dữ liệu gồm 30 ngân hàng, kết quả cho thấy xu hướng dịch chuyển mạnh mẽ trong cấu trúc tạo thanh khoản từ nội bảng sang ngoại bảng, đặc biệt là sự nổi lên của nhóm NHTM cổ phần quy mô lớn. Nghiên cứu cho thấy, các NHTM cổ phần đang vươn lên về khả năng tạo thanh khoản tổng hợp nhờ đẩy mạnh các hoạt động ngoại bảng và tín dụng linh hoạt. Và nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mặc dù hiệu quả tạo thanh khoản tăng, nhưng rủi ro kỳ hạn và sự phụ thuộc vào các nguồn vốn biến động cũng gia tăng. Từ đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

• Từ khóa: *khả năng tạo thanh khoản, tạo thanh khoản nội bảng, tạo thanh khoản ngoại bảng.*

This study analyzes the current state and structure of liquidity generation in the Vietnamese Commercial Banking system during the period 2009-2024. Using the "Cat Fat" measurement method of Berger and Bouwman (2009) on a sample of 30 banks, the results show a strong shift in the liquidity generation structure from on-balance sheet to off-balance sheet, especially the emergence of large-scale joint-stock commercial banks. The study shows that joint-stock commercial banks are improving their overall liquidity generation capacity by strengthening off-balance sheet activities and flexible lending. The study also indicates that although liquidity generation efficiency is increasing, maturity risk and dependence on volatile funding sources are also increasing. Therefore, the paper proposes recommendations to ensure sustainable development.

• Key words: *liquidity generation capacity, on-balance sheet liquidity generation, off-balance sheet liquidity generation.*

Ngày nhận bài: 15/12/2025
Ngày gửi phản biện: 30/02/2026
Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.24

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế hiện đại, ngân hàng thương mại (NHTM) không chỉ làm trung gian chuyển vốn mà còn thực hiện chức năng cốt lõi là tạo thanh khoản (Liquidity Creation - LC), góp phần duy trì ổn định và thúc đẩy tăng trưởng. Theo Berger và Bouwman (2009), tạo thanh khoản được hiểu là quá trình ngân hàng huy động nguồn vốn có tính thanh khoản cao để tài trợ cho tài sản kém thanh khoản, giúp khơi thông dòng vốn cho đầu tư.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây như Berger và cộng sự (2009) chỉ ra rằng quy mô ngân hàng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tạo thanh khoản. Các ngân hàng lớn và nhỏ có lợi thế so sánh khác nhau trong việc xử lý thông tin tín dụng, từ đó dẫn đến sự khác biệt trong loại hình và phương thức cho vay. Nghiên cứu của Kashyap và cộng sự (2002) cũng cho thấy mối quan hệ giữa tiền gửi giao dịch và các cam kết tín dụng thay đổi tùy theo quy mô ngân hàng. Tại các NHTM Việt Nam, các ngân hàng có quy mô khác nhau có những ưu và nhược điểm khác nhau trong hoạt động tạo thanh khoản cho nền kinh tế, và điều này sẽ tác động đến cấu trúc tạo thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Do đó nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích cấu trúc tạo thanh khoản của các NHTM Việt Nam theo quy mô ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm khả năng tạo thanh khoản

Khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng được hiểu là ngân hàng tạo thanh khoản bằng cách huy động và sử dụng các nguồn vốn có tính thanh khoản cao như các khoản tiền gửi để tài trợ cho các tài sản có tính thanh khoản thấp như các khoản vay (Diamond và Dybvig, 1983; Berger và Bouwman, 2009). Ngoài ra, ngân hàng có khả năng tạo thanh khoản cho nền kinh tế thông qua các hoạt động ngoại bảng như cung cấp cam kết cho vay, thư tín dụng. (Berger và Bouwman, 2009).

2.2. Phương pháp đo lường khả năng tạo thanh khoản

Phương pháp đo lường "Cat Fat" được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết tạo thanh khoản bởi Berger và Bouwman (2009) là một quy trình 3 bước.

** Học viện Ngân hàng; email: huongntd@hvnh.edu.vn*

Bước 1- Phân loại các khoản mục trên bảng cân đối và ngoại bảng của ngân hàng

Tất cả các khoản mục trong tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của ngân hàng được phân loại thành 3 nhóm: thanh khoản cao, thanh khoản trung bình và kém thanh khoản. Các khoản mục trong tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và ngoại bảng được phân loại, sắp xếp dựa trên sự dễ dàng, chi phí và thời gian để ngân hàng chuyển đổi các nghĩa vụ này thành tiền đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Bảng 1: Phân loại các khoản mục trên bảng cân đối và ngoại bảng

Tài sản		
Kém thanh khoản	**Thanh khoản trung bình**	**Thanh khoản cao**
Cho vay khách hàng Tài sản cố định Góp vốn, đầu tư dài hạn Các tài sản khác	Cho vay các tổ chức tín dụng khác Cho vay Chính phủ	Tiền mặt Tiền, vàng gửi tại NHNN, TCTD khác Chứng khoán Công cụ phái sinh
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		
Thanh khoản cao	*Thanh khoản trung bình*	*Kém thanh khoản*
Tiền gửi không kỳ hạn Vay qua đêm Công cụ phái sinh	Tiền gửi có kỳ hạn Phát hành giấy tờ có giá Các khoản vay khác	Các khoản nợ khác Vốn chủ sở hữu
Các hoạt động ngoại bảng		
Kém thanh khoản	*Thanh khoản trung bình*	*Thanh khoản cao*
Bảo lãnh vay vốn Thư tín dụng Khác		Công cụ phái sinh

Nguồn: Berger và Bouwman (2009)

Bước 2- Gán trọng số cho các hoạt động được phân loại ở bước 1

Trong bước 2, các khoản mục được gán trọng số theo mức độ đóng góp vào quá trình tạo thanh khoản. Cụ thể, trọng số +1/2 được áp dụng cho tài sản kém thanh khoản, nợ ngắn hạn và các cam kết ngoại bảng. Ngược lại, trọng số -1/2 được gán cho tài sản thanh khoản cao, nguồn vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu và các bảo lãnh. Các khoản mục trung gian tạo thanh khoản nhận trọng số 0.

Bước 3- Kết hợp

Trong bước 3, đo lường khả năng tạo thanh khoản được xây dựng bằng cách kết hợp các hoạt động được phân loại trong bước 1 và trọng số được gán tương ứng trong bước 2.

Khả năng tạo thanh khoản (LC)	=	0.5	x	Tài sản kém thanh khoản	+	0	x	Tài sản thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Tài sản thanh khoản cao
		+0.5	x	Nợ thanh khoản cao	+	0	x	Nợ thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Nợ kém thanh khoản và vốn chủ sở hữu
		+0.5	x	Ngoại bảng kém thanh khoản	+	0	x	Ngoại bảng thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Ngoại bảng thanh khoản cao

3. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu vi mô của nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Fiin, bao gồm số liệu bảng cân đối kế toán của 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2024 sau khi loại trừ 5 ngân hàng, gồm 3 NHTM bị Ngân hàng Nhà nước mua lại với giá 0 đồng và 2 NHTM đang chịu kiểm soát đặc biệt.

Để phản ánh khác biệt về đặc điểm hoạt động và vai trò trong hệ thống, các ngân hàng trong mẫu được phân thành ba nhóm theo quy mô tổng tài sản. Nhóm 1 gồm 4 ngân hàng có quy mô vượt trội, bao gồm 1 ngân hàng 100% vốn Nhà nước và 3 ngân hàng cổ phần có vốn Nhà nước chiếm 48% tổng tài sản. Nhóm 2 gồm 13 ngân hàng có quy mô lớn tiếp theo chiếm 43% tổng tài sản. Nhóm 3 gồm 13 ngân hàng còn lại.

Hình 1. Cơ cấu 3 nhóm NHTM theo tổng tài sản năm 2024

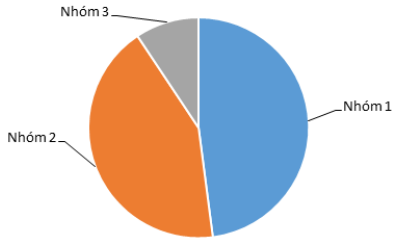

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Thực trạng khả năng tạo thanh khoản theo nhóm ngân hàng

4.1. Khả năng tạo thanh khoản tổng hợp theo nhóm ngân hàng

Hình 2 minh họa khả năng tạo thanh khoản tổng hợp của các nhóm ngân hàng thương mại (NHTM), phản ánh sự gia tăng đáng kể vai trò của các hoạt động ngoài bảng cân đối kế toán - bao gồm bảo lãnh, cam kết tín dụng, thư tín dụng và các nghiệp vụ phái sinh - trong việc tạo thanh khoản cho nền kinh tế. Đáng chú ý, so với các NHTM nhóm khác, các NHTM thuộc Nhóm 2 có hoạt động ngoại bảng phát triển mạnh mẽ nhất, qua đó nâng cao năng lực tạo thanh khoản tổng hợp và vượt lên trên Nhóm 1 kể từ giai đoạn 2020. Kết quả này cho thấy sự dịch chuyển trong cấu trúc tạo thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam, với sự nổi lên của khối ngân hàng thương mại cổ phần quy mô lớn.

Hình 2. Khả năng tạo thanh khoản tổng hợp theo nhóm NHTM (Tỷ đồng)

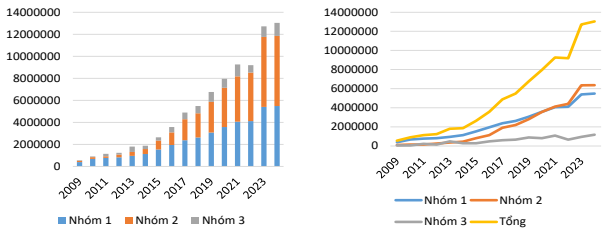

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Fiin và tính toán của tác giả

4.2. Khả năng tạo thanh khoản nội bảng theo nhóm ngân hàng

Hình 3 cho thấy khả năng tạo thanh khoản nội bảng của cả ba nhóm NHTM đều tăng trưởng mạnh và tương đối ổn định trong giai đoạn 2009-2024, kể cả trong thời kỳ COVID-19.

Nhóm 1 tạo thanh khoản nội bảng cao nhất và giữ tỷ trọng lớn trong toàn hệ thống, với mức năm 2024 ước tăng khoảng 13 lần so với năm 2009. Lợi thế về quy mô tài sản, mạng lưới rộng và cơ cấu khách hàng đa dạng giúp nhóm này đóng vai trò trụ cột trong cung ứng tín dụng và hỗ trợ ổn định vĩ mô. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của nhóm 1 giảm đáng kể theo thời gian.

Nhóm 2 có mức tạo thanh khoản nội bảng thấp hơn nhóm 1nhưng tăng trưởng nhanh, nổi bật trong giai đoạn 2012-2021. Điều này cho thấy sự linh hoạt của nhóm 2 trong mở rộng tín dụng, khai thác thị trường bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời gia tăng huy động thông qua chính sách sản phẩm và ứng dụng công nghệ. Tỷ trọng đóng góp của nhóm 2 vì vậy tăng dần, phản ánh vai trò ngày càng lớn trong cấu trúc hệ thống.

Nhóm 3 có mức tạo thanh khoản nội bảng thấp nhất và tăng chậm, cho thấy hạn chế về thương hiệu, nền tảng công nghệ và năng lực huy động vốn, khiến chi phí vốn cao và khả năng cạnh tranh cho vay suy giảm.

Hình 3. Khả năng tạo thanh khoản nội bảng theo nhóm NHTM (Tỷ đồng)

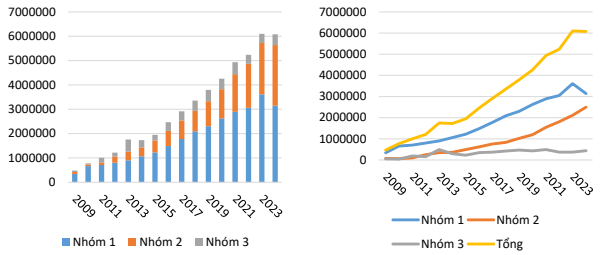

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Fiin và tính toán của tác giả

4.3. Cấu trúc của khả năng tạo thanh khoản nội bảng theo nhóm ngân hàng

Theo công thức, khả năng tạo thanh khoản nội bảng NHTM phản ánh chênh lệch thanh khoản được tạo ra (từ tài sản kém thanh khoản và nợ thanh khoản cao) và thanh khoản bị triệt tiêu (từ tài sản thanh khoản cao, nợ kém thanh khoản và VCSH).

Đối với Nhóm 1, thanh khoản tạo ra tăng mạnh và luôn cao nhất trong ba nhóm, trong khi thanh khoản bị triệt tiêu cũng tăng nhưng với tốc độ chậm hơn. Kết quả này phản ánh vai trò chủ đạo của Nhóm 1 trong việc cung ứng thanh khoản ròng cho nền kinh tế nhờ lợi thế quy mô vốn và mạng lưới.

Nhóm 2 có mức thanh khoản tạo ra thấp hơn Nhóm 1 nhưng tăng nhanh, đặc biệt từ sau 2015. Dù thanh khoản bị triệt tiêu gia tăng cùng chiều, tỷ trọng của cấu phần này vẫn nhỏ hơn phần tạo ra.

Nhóm 3 có cả thanh khoản tạo ra và bị triệt tiêu ở mức thấp nhất. Tuy các chỉ tiêu đều tăng theo thời gian, tỷ trọng thanh khoản bị triệt tiêu trong tổng thanh khoản tạo ra tương đối lớn.

Hình 4. Thanh khoản tạo ra và thanh khoản triệt tiêu nội bảng của các nhóm NHTM Việt Nam (Tỷ đồng)

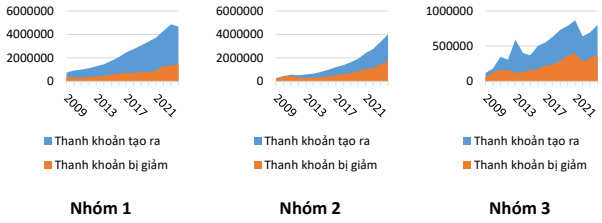

Nguồn: Cơ sở dữ liệu FIIN và tính toán của tác giả

a. Cơ cấu của thanh khoản được tạo ra

Hình 5. Cơ cấu tạo thanh khoản nội bảng của các nhóm NHTM Việt Nam (Tỷ đồng)

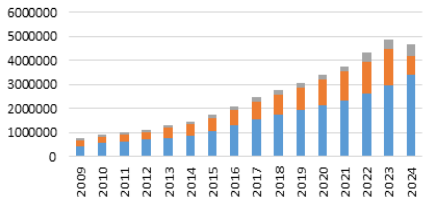

Nhóm 1

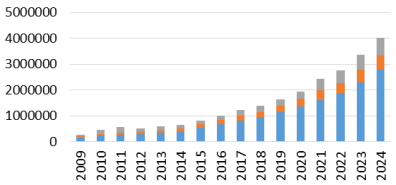

Nhóm 2

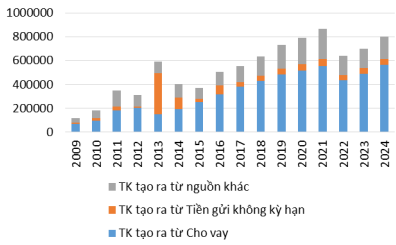

Nhóm 3

Nguồn: Cơ sở dữ liệu FIIN và tính toán của NCS

Biểu đồ thể hiện sự đóng góp của ba cấu phần chính trong tạo thanh khoản nội bảng của ba nhóm NHTM, bao gồm: cho vay, tiền gửi khách hàng không kỳ hạn (TGKKH) và các nguồn khác. Cả 3 nhóm NHTM đều

cho thấy cho vay là cấu phần tạo thanh khoản lớn nhất, chiếm tỷ trọng chủ đạo khoảng 60-70% trong toàn bộ khả năng tạo thanh khoản nội bảng qua các năm.

Đối với Nhóm 1, thanh khoản từ TGKKH đóng góp lớn thứ hai vào khả năng tạo thanh khoản và cao hơn hẳn 2 nhóm còn lại nhờ lợi thế thương hiệu, mạng lưới chi nhánh rộng và cơ sở khách hàng lớn. Tỷ trọng này bị sụt giảm đột ngột và năm 2024 chỉ còn 17% có thể do sự cạnh tranh từ các NHTM tư nhân.

Ở nhóm 2, thanh khoản từ TGKKH là cấu phần đóng góp lớn thứ hai, tuy nhiên thấp hơn đáng kể so với Nhóm 1 cả về giá trị tuyệt đối. Đáng chú ý, tỷ trọng thanh khoản được tạo từ các nguồn khác ở Nhóm 2 cao hơn so với Nhóm 1 phản ánh xu hướng đa dạng hóa danh mục tài sản - nguồn vốn.

Đối với Nhóm 3, TGKKH đóng góp ở mức khiêm tốn, thể hiện rõ hạn chế về lợi thế thương hiệu, mạng lưới và nền tảng công nghệ.

b. Cơ cấu thanh khoản giảm

Biểu đồ thể hiện sự đóng góp của 4 cấu phần chính vào sự phá huỷ thanh khoản của NHTM Việt Nam bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi tại các NHTM khác, Chứng khoán, Vốn chủ sở hữu và các nguồn khác.

Cả 3 nhóm NHTM đều cho thấy xu hướng chung trong cơ cấu thanh khoản giảm. Thanh khoản giảm chủ yếu xuất phát từ việc các NHTM dự trữ tiền mặt và tiền gửi tại các NHTM khác, đặc biệt cấu phần này càng ngày càng có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng. Những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của cấu phần này dao động trong khoảng 40-50% đối với cả 3 nhóm NHTM, điều này có thể xuất phát từ việc tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thanh khoản cho NHTM theo Basel III.

Thanh khoản giảm do chứng khoán đứng vị trí tiếp theo, dao động trong khoảng 20-30% trong những năm gần đây.

Hình 6. Cơ cấu thanh khoản nội bảng giảm của các nhóm NHTM Việt Nam (Tỷ đồng)

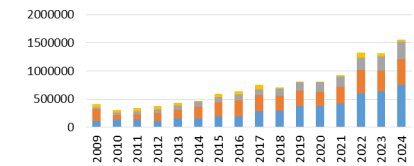

Nhóm 1

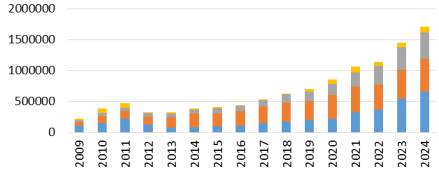

Nhóm 2

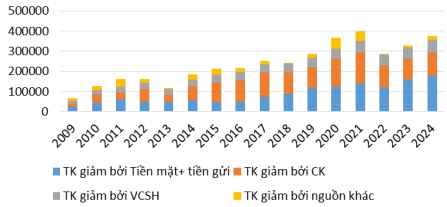

Nhóm 3

Nguồn: Cơ sở dữ liệu FIIN và tính toán của NCS

4.4. Hiệu quả tạo thanh khoản theo nhóm ngân hàng

Hình 7 cho thấy hiệu quả tạo thanh khoản theo nhóm ngân hàng tăng ở cả ba nhóm. Diễn biến giữa các nhóm tương đối tương đồng, tăng mạnh trong giai đoạn 2009-2019 và chững lại trong giai đoạn 2020-2024.

Đối với Nhóm 1, dù khởi đầu với tỷ lệ cao nhất, đến năm 2024 nhóm 1 lại có tỷ lệ thấp nhất.

Nhóm 2 thể hiện mức bứt phá rõ nét nhất, cụ thể, tỷ lệ năm 2024 cao gấp khoảng 6 lần so với năm 2009 và đạt đỉnh năm 2023 cho thấy nhóm 2 tạo ra lượng thanh khoản lớn hơn trên mỗi đồng tài sản, phản ánh chiến lược mở rộng tín dụng và các hoạt động ngoài bảng tích cực. Tuy nhiên, hiệu suất cao cũng hàm ý mức độ chênh lệch kỳ hạn tiềm ẩn lớn hơn qua đó làm gia tăng rủi ro thanh khoản.

Nhóm 3 tuy có quy mô tạo thanh khoản tuyệt đối thấp nhất, nhưng tỷ lệ LC/tổng tài sản tương đối đáng chú ý, cho thấy các ngân hàng quy mô nhỏ vẫn duy trì hiệu suất tạo thanh khoản khá cạnh tranh so với quy mô tài sản.

Hình 7. Tỷ lệ tạo thanh khoản/tổng tài sản theo nhóm NHTM (%)

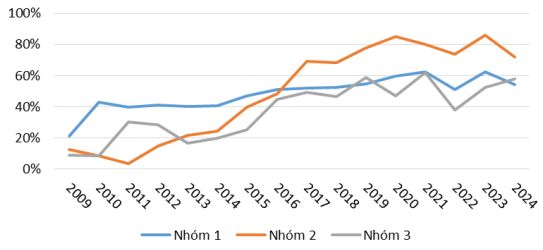

Nguồn: Cơ sở dữ liệu FIIN và tính toán của tác giả

5. Khuyến nghị

Thứ nhất, các NHTM cần củng cố cấu trúc nguồn vốn theo hướng ổn định và bền vững hơn, đặc biệt là nâng cao năng lực huy động tiền gửi không kỳ hạn và giảm phụ thuộc vào các nguồn vốn có tính biến động. Thực trạng cho thấy tiền gửi không kỳ hạn là cấu phần tạo thanh khoản quan trọng nhưng mức đóng góp có xu hướng suy giảm ở Nhóm 1 và còn hạn chế

ở Nhóm 2, Nhóm 3. Do đó, thay vì cạnh tranh chủ yếu bằng lãi suất, các ngân hàng cần chuyển trọng tâm sang chiến lược phát triển hệ sinh thái thanh toán và dịch vụ, tăng mức độ gắn kết khách hàng, mở rộng các tiện ích tài khoản và quản trị dòng tiền cho doanh nghiệp nhằm duy trì nguồn tiền gửi giao dịch ổn định. Song song, cần mở rộng nguồn vốn trung-dài hạn thông qua phát hành giấy tờ có giá kỳ hạn dài để tài trợ cho tài sản dài hạn.

Thứ hai, quản trị tài sản-nguồn vốn cần được tăng cường theo hướng tối ưu hóa chất lượng thanh khoản, vừa đảm bảo khả năng chống chịu trong kịch bản căng thẳng vừa hạn chế sự triệt tiêu thanh khoản ròng. Việc gia tăng tỷ trọng tiền mặt, tiền gửi tại các TCTD khác và chứng khoán trong cơ cấu "thanh khoản giảm" cho thấy các ngân hàng đang ưu tiên an toàn thanh khoản, nhiều khả năng gắn với yêu cầu tuân thủ chuẩn mực Basel. Tuy nhiên, nắm giữ quá mức các tài sản lỏng có thể làm suy giảm hiệu quả tạo thanh khoản cho nền kinh tế. Vì vậy, các ngân hàng cần phát triển khung quản trị thanh khoản theo hướng định lượng, bao gồm dự báo dòng tiền, xác định mức dự trữ tối ưu, và triển khai stress testing thanh khoản đa kịch bản. Trên cơ sở đó, kế hoạch tài trợ dự phòng và cơ chế kích hoạt hành động trong khủng hoảng cần được chuẩn hóa, bảo đảm khả năng chuyển đổi tài sản lỏng thành tiền với chi phí hợp lý khi xảy ra cú sốc.

Thứ ba, hoạt động ngoại bảng cần được quản trị thận trọng hơn, đặc biệt đối với Nhóm 2. Mặc dù ngoại bảng giúp ngân hàng linh hoạt cung cấp thanh khoản mà không cần mở rộng bảng cân đối tương ứng, các cam kết tín dụng và bảo lãnh có thể chuyển thành nghĩa vụ cấp vốn đột ngột trong giai đoạn thị trường bất lợi, làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Do đó, các ngân hàng cần tích hợp ngoại bảng vào quản trị thanh khoản tổng thể, bao gồm định giá theo rủi ro rút vốn, thiết lập hạn mức theo khách hàng/ngành, và đưa cam kết ngoại bảng vào mô hình dòng tiền và stress test. Đồng thời, cơ quan giám sát nên yêu cầu báo cáo tách bạch giữa tạo thanh khoản nội bảng và ngoại bảng để đánh giá đúng mức độ rủi ro chuyển đổi.

Thứ tư, cần có định hướng chính sách theo nhóm ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng tạo thanh khoản phù hợp với đặc điểm quy mô và năng lực. Với Nhóm 1, ưu tiên là duy trì vai trò trụ cột nhưng đồng thời củng cố nền tảng TGKKH trước áp lực cạnh tranh và dịch chuyển dòng tiền, qua đó hạn chế nguy cơ suy giảm LC đột ngột như giai đoạn gần đây. Với Nhóm 2, mục tiêu trọng tâm là cân bằng giữa hiệu quả tạo thanh khoản cao và rủi ro kỳ hạn tiềm ẩn bằng cách tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định, kiểm soát tăng trưởng ngoại bảng theo khẩu vị rủi ro và tăng cường năng lực quản trị ALM. Với Nhóm 3, cần tập trung vào nâng vốn, cải thiện quản trị và đầu tư công nghệ để giảm chi phí vốn, mở rộng nền khách hàng và nâng khả năng huy động tiền gửi giao dịch; trong bối cảnh các yêu cầu an toàn ngày càng khắt khe, việc củng cố năng lực nền tảng là điều kiện tiên quyết để nhóm này cải thiện hiệu quả tạo thanh khoản ròng và đóng góp bền vững cho hệ thống.

Thứ năm, các NHTM cần tái cấu trúc chiến lược tăng trưởng tín dụng theo hướng tạo thanh khoản bền vững, gắn mở rộng cho vay với chất lượng tài sản, cơ cấu kỳ hạn nguồn vốn và năng lực chịu rủi ro. Do cho vay là cấu phần chi phối LC, tăng trưởng tín dụng nóng có thể làm gia tăng tài sản kém thanh khoản, mở rộng chênh lệch kỳ hạn và nhu cầu tái cấp vốn, qua đó khuếch đại rủi ro thanh khoản khi điều kiện thị trường bất lợi. Vì vậy, ngân hàng cần kiểm soát tăng trưởng tín dụng phù hợp với huy động ổn định, giảm tập trung vào phân khúc có tính chu kỳ cao và thanh khoản thấp, đồng thời định giá khoản vay theo hướng nội hóa chi phí thanh khoản và chi phí kỳ hạn. Trên cơ sở đó, cần tăng cường quản trị ALM ở cấp danh mục tín dụng,

Kết luận

Nghiên cứu cho thấy khả năng tạo thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2009-2024 có xu hướng gia tăng, nhưng phân hóa rõ giữa các nhóm ngân hàng theo quy mô. Nhóm ngân hàng lớn vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tạo thanh khoản, song các ngân hàng quy mô lớn tiếp theo ngày càng gia tăng đóng góp, đặc biệt thông qua hoạt động ngoại bảng. Điều này phản ánh sự dịch chuyển trong cấu trúc tạo thanh khoản của hệ thống.

Kết quả cũng cho thấy cho vay tiếp tục là kênh tạo thanh khoản quan trọng nhất, trong khi vai trò của các công cụ ngoại bảng ngày càng lớn. Xu hướng này góp phần nâng cao khả năng cung ứng thanh khoản cho nền kinh tế, nhưng đồng thời làm gia tăng yêu cầu quản trị rủi ro thanh khoản, nhất là trong bối cảnh nghĩa vụ ngoại bảng có thể nhanh chóng chuyển thành áp lực thực tế khi điều kiện thị trường xấu đi.

Từ đó, nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc nâng cao khả năng tạo thanh khoản cần đi đôi với củng cố nguồn vốn ổn định, kiểm soát tăng trưởng tín dụng phù hợp với sức khỏe bảng cân đối và tăng cường quản trị rủi ro ngoại bảng. Đây là cơ sở để hướng tới một hệ thống ngân hàng có khả năng tạo thanh khoản hiệu quả, an toàn và bền vững hơn.

Tài liệu tham khảo:

Berger, A. N., & Bouwman, C. H. (2009). Bank liquidity creation. The review of financial studies, 22(9), 3779-3837.

Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. Journal of political economy, 91(3), 401-419

Kashyap, A. K., Rajan, R., & Stein, J. C. (2002). Banks as liquidity providers: An explanation for the coexistence of lending and deposit-taking. The Journal of finance, 57(1), 33-73.